

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3 CHƯƠNG TRÌNH 1719 GIAI ĐOẠN 2021-2023 VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

Phạm Thị Luyện¹, Nguyễn Tiến Hải¹,
Nguyễn Hùng Cường², Nguyễn Bá Lộc², Tô Thị Nhung³

¹ Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Lâm nghiệp

² Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp

³ Học viện Chính trị khu vực I

TÓM TẮT

Tiểu dự án 1, Dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030: “*Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân*”, được ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó giai đoạn I được triển khai từ năm 2021 - 2025. Kết quả đánh giá giữa kỳ việc triển khai thực hiện Tiểu dự án 1 giai đoạn 2021 - 2023 cho thấy, Tiểu dự án đã đạt được một số kết quả bước đầu như: cơ bản hoàn thiện các khung pháp lý làm cơ sở cho việc triển khai thực hiện; đã xây dựng được cơ cấu tổ chức thực hiện từ Trung ương tới địa phương; công tác chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện đã có sự quan tâm sát sao ở các cấp; trong 3 năm đã thực hiện khoán bảo vệ rừng đạt hơn 874 nghìn ha/năm, bảo vệ rừng được trên 518 nghìn ha/năm, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, trồng bổ sung trên 1.850 ha, trồng rừng phòng hộ khoảng 164 ha, trồng rừng sản xuất hơn 15.300 ha, hỗ trợ gạo đạt khoảng 13.400 tấn. Tuy nhiên, kết quả thực hiện vẫn còn hạn chế so với chỉ tiêu, nhiệm vụ được đặt ra của Tiểu dự án. Nghiên cứu đã chỉ ra một số nguyên nhân và đề xuất được một số giải pháp thực hiện Tiểu dự án trong thời gian tới nhằm đạt được mục tiêu đã đặt ra.

Từ khóa: Tiểu dự án 1, Dự án 3, Quyết định số 1719/QĐ-TTg, dân tộc thiểu số, phát triển lâm nghiệp, bảo vệ rừng.

EVALUATION OF IMPLEMENTATION RESULTS OF SUBPROJECT 1, PROJECT 3 OF PROGRAM 1719 PERIOD 2021 - 2023 AND PROPOSING SOME SOLUTIONS FOR IMPLEMENTATION IN THE NEXT PERIOD

Pham Thi Luyen¹, Nguyen Tien Hai¹, Nguyen Hung Cuong², Nguyen Ba Loc², To Thi Nhung³

¹Forestry Economics Research Centre

²National Institute of Agricultural Planning and Projection

³Academy of Politics Region I

SUMMARY

Subproject 1, Project 3 under the National Target Program for socio-economic development in ethnic minority and mountainous areas in the period 2021 - 2030: “Sustainable agricultural and forestry economic development associated with forest protection and increasing people's income”, issued together with Decision No. 1719/QĐ-TTg dated October 14, 2021 of the Prime Minister, of which phase I will be implemented from 2021 - 2025. The results of the mid-term evaluation of the implementation of Subproject 1, period 2021 - 2023 show that the Subproject has achieved some initial results such as: basically completing the legal framework as a basis for implementation; The organizational structure for implementation from central to local levels has been built; The direction and implementation guidance has received close attention at all levels; In 3 years, Subproject 1 have implemented forest protection contracts for more than 874 thousand hectares/year, protected forests for over 518 thousand hectares/year, zoned for regeneration promotion, additional planting of over

1,850 hectares, planting of protective forests about 164 hectares, planting production forests on more than 15,300 hectares, supporting rice reaching about 13,400 tons. However, implementation results are still limited compared to the targets and tasks set for the Subproject. The study has pointed out a number of causes and proposed a number of solutions for implementing the Subproject in the coming time to achieve the set goals.

Keywords: Subproject 1, project 3, Decision No. 1719/QĐ-TTg, ethnic minorities, forestry development, forest protection

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là Chương trình 1719), Bộ Nông nghiệp và PTNT được giao chủ trì thực hiện Tiểu dự án 1 “*Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân*” thuộc Dự án 3 “*Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị*” (viết tắt là TDA).

Mục tiêu của TDA nhằm tạo việc làm, thu nhập cho người dân làm nghề rừng; hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, đặc biệt là phát triển kinh tế dưới tán rừng gắn với bảo vệ rừng bền vững tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người kinh nghèo, cộng đồng dân cư thôn thuộc các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có thực hiện các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, được giao rừng đang thực hiện bảo vệ rừng hoặc nhận khoán là đối tượng chính của TDA. Các hỗ trợ chính của TDA gồm: 1) Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng (KBVR); 2) Hỗ trợ bảo vệ rừng (BVR); 3) Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung (KNTSTBS); 4) Hỗ trợ trồng rừng sản xuất (TRSX); 5) Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ (TRPH); 6) Trợ cấp gạo bảo vệ phát triển rừng (HTG: hỗ trợ gạo). Bộ Nông nghiệp và PTNT

chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện TDA. UBND cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện TDA trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện TDA theo định kỳ, đột xuất. Dự kiến nhu cầu vốn và nguồn vốn để thực hiện là 13.835,352 tỷ đồng, sử dụng vốn sự nghiệp từ ngân sách Trung ương (Quyết định số 1719/QĐ-TTg).

Năm 2023 là năm thứ 3 triển khai TDA, giai đoạn 2021 - 2023 là giai đoạn giữa kỳ của triển khai thực hiện TDA trong giai đoạn I từ 2021 - 2025. Việc “*Đánh giá kết quả triển khai thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 chương trình 1719 giai đoạn 2021 - 2023 và đề xuất một số giải pháp triển khai thực hiện trong giai đoạn tới*” là một công việc rất cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn trong công tác chỉ đạo tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, làm cơ sở đề xuất các giải pháp triển khai hiệu quả TDA trong các năm còn lại của giai đoạn 1: 2023 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

2.1.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là kết quả thực hiện giai đoạn 2021 - 2023 của Tiểu dự án 1, Dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2023.

2.1.2. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu được tổng hợp đánh giá tại 36 tỉnh tham gia thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 3 thông

qua gửi mẫu báo cáo đánh giá đến các tỉnh. Chi tiết các tỉnh được gửi tham vấn báo cáo đánh giá được thể hiện dưới bảng 1 sau:

Bảng 1. Các tỉnh tham gia thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 3

STT	Tỉnh	STT	Tỉnh	STT	Tỉnh
I	Trung du và miền núi phía Bắc	II	Bắc Trung Bộ	IV	Tây Nguyên
1	Hà Giang	15	Thanh Hóa	27	Đắk Lắk
2	Tuyên Quang	16	Nghệ An	28	Đắk Nông
3	Cao Bằng	17	Quảng Bình	29	Gia Lai
4	Lạng Sơn	18	Quảng Trị	30	Kon Tum
5	Lào Cai	19	Thừa Thiên Huế	31	Lâm Đồng
6	Yên Bái	III	Nam Trung Bộ	V	Đông Nam Bộ
7	Thái Nguyên	20	Quảng Nam	32	Bình Phước
8	Bắc Kạn	21	Quảng Ngãi	VI	Đồng bằng sông Cửu Long
9	Phú Thọ	22	Bình Định	33	Sóc Trăng
10	Bắc Giang	23	Phú Yên	34	An Giang
11	Hòa Bình	24	Khánh Hòa	35	Kiên Giang
12	Sơn La	25	Ninh Thuận	36	Bạc Liêu
13	Điện Biên	26	Bình Thuận		
14	Lai Châu				

Bên cạnh đó, nghiên cứu tiến hành điều tra, khảo sát thực tế tại 6 tỉnh đại diện cho các vùng sinh thái chính: Lào Cai, Bắc Kạn (Vùng Trung du và miền núi phía Bắc), Thanh Hóa (Bắc Trung Bộ), Bình Định (Nam Trung Bộ), Gia Lai (Tây Nguyên), Kiên Giang (Đồng bằng sông Cửu Long). Các tỉnh lựa chọn dựa trên các tiêu chí: 1) Tỉnh có số xã khu vực II và III nhiều; 2) Có triển khai các hoạt động của Tiêu dự án 1, Dự án 3.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp

Phương pháp này được sử dụng để thu thập các tài liệu, báo cáo, bài viết liên quan đến việc triển khai thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 3 gồm:

- Các văn bản chính sách của Trung ương về triển khai thực hiện Tiêu dự án 1.
- Các văn bản tổ chức triển khai thực hiện Tiêu dự án 1 ở cấp tỉnh, huyện, xã.
- Kết quả tổ chức triển khai thực hiện Tiêu dự án 1 tại các địa phương.

- Những khó khăn, tồn tại, bất cập và những đề xuất giải pháp tổ chức triển khai thực hiện Tiêu dự án tại các địa phương.

Để thu thập được những thông tin này, nghiên cứu đã phối hợp với phòng Kế hoạch tài chính - Cục Lâm nghiệp xây dựng đề cương báo cáo và gửi tới 36 tỉnh tham gia thực hiện Tiêu dự án 1 tại Công văn số 1392/LN-KHTC ngày 17 tháng 11 năm 2023 về việc tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 3, Chương trình 1719 giai đoạn 2021 - 2023, để tổng hợp báo cáo của các tỉnh.

2.2.2. Phương pháp thu thập tài liệu sơ cấp

Ngoài việc thu thập tài liệu thứ cấp, nghiên cứu tiến hành thu thập tài liệu sơ cấp tại 6 tỉnh khảo sát thông qua mẫu phiếu phỏng vấn các chủ thể có liên quan thực hiện TDA gồm:

- *Phiếu phỏng vấn các bên liên quan đến tổ chức triển khai thực hiện TDA ở các cấp: cấp tỉnh (Sở NN&PTNT, Chi Cục Kiểm lâm, Ban dân tộc), cấp huyện (Hạt Kiểm lâm, Phòng*

Nông nghiệp, Phòng Dân tộc), cấp xã (UBND xã); Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Nội dung phỏng vấn gồm: công tác chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn tổ chức thực hiện Tiểu dự án tại địa phương; kết quả đạt được trong giai đoạn 2021 - 2023; những khó khăn, tồn tại, bất cập và những đề xuất giải pháp tổ chức triển khai thực hiện Tiểu dự án tại các địa phương trong thời gian tới. Tổng số người được tham vấn tại 6 tỉnh là 60 người.

- *Phỏng vấn các đối tượng hưởng lợi của TDA* gồm: hộ gia đình, cộng đồng dân cư thuộc địa bàn triển khai TDA. Nội dung phỏng vấn gồm: các hỗ trợ nhận được của TDA, ảnh hưởng của TDA đến thu nhập của người dân, tạo việc làm, bảo vệ phát triển rừng, tồn tại, khó khăn và đề xuất thực hiện TDA trong thời gian tới.

2.2.3. Phương pháp xử lý thông tin, số liệu

- Phương pháp thống kê, mô tả: Thống kê các kết quả đạt được của các tỉnh theo chỉ tiêu nhiệm vụ và theo vùng sinh thái; lập bảng và mô tả kết quả đạt được.

- Phương pháp so sánh: So sánh kết quả đạt được giai đoạn 2021 - 2023 với kế hoạch giai đoạn 2021 - 2023 và kế hoạch 2021 - 2025 của Trung ương đặt ra, và so với kế hoạch giai đoạn 2021 - 2023 của tỉnh đặt ra.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp: Tổng hợp, phân tích các văn bản tổ chức triển khai thực hiện từ Trung ương tới địa phương, chỉ ra những kết quả đạt được, những điểm còn tồn tại, bất cập trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, từ đó đưa ra được một số giải pháp tổ chức triển khai thực hiện TDA trong thời gian tới.

2.2.4. Phương pháp chuyên gia

Tham vấn ý kiến các chuyên gia chính sách, chuyên gia lâm nghiệp thông qua cuộc hội thảo để bổ sung, hoàn thiện kết quả nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1 Khái quát công tác tổ chức triển khai thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3

3.1.1 Chỉ tiêu, nhiệm vụ, kinh phí thực hiện TDA giai đoạn 2021 - 2025

Bảng 2. Chỉ tiêu, nhiệm vụ, kinh phí thực hiện TDA giai đoạn 1: 2021 - 2025

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Kinh phí (tỷ.đ)
	Tổng				13.835,4
1	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng	ha/năm	2.515.000	0,4	5.030,0
2	Bảo vệ rừng được giao	ha/năm	1.374.900	0,4	2.749,8
3	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha/năm	63.500	1,6	507,5
4	Trồng rừng sản xuất và lâm sản ngoài gỗ	ha	158.900	10,0	1.588,9
5	Trồng rừng phòng hộ	ha	18.920	30,0	567,6
6	Trợ cấp gạo bảo vệ phát triển rừng	tấn	282.600	-	3.391,6

Nguồn: Báo cáo của Cục Lâm nghiệp (2023)

Bộ Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện TDA. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện TDA trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện TDA theo định kỳ, đột xuất.

Dự kiến nhu cầu vốn và nguồn vốn để thực hiện là 13.835,352 tỷ đồng, sử dụng vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương (Quyết định số 1719).

3.1.2. Chính sách áp dụng thực hiện TDA

Bộ NN&PTNT đã cùng với các Bộ ban ngành có liên quan ban hành nhiều văn bản chính sách cho

triển khai thực hiện TDA, trong đó có 04 văn bản chính sách chính sau:

- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020 (Nghị định số 75/2015/NĐ-CP);
- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 09 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp (Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg);
- Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ NN&PTNT, Hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT);
- Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 (Thông tư số 55/2023/TT-BTC).

Theo các văn bản trên, mức hỗ trợ thực hiện các hoạt động của TDA được quy định cụ thể như sau:

- KBVR: 400.000 đồng/ha/năm.
- BVR: 400.000 đồng/ha/năm.
- KNTSTBS: 1.600.000 đồng/ha/năm 3 năm đầu, 600.000 đồng/ha/năm 3 năm tiếp theo.
- TRPH: 30 triệu đồng/ha.
- TRSX: 5.000.000 - 10.000.000 đồng/ha.
- HTG: 15 kg gạo/khâu/tháng trong thời gian chưa tạt được lương thực.

Bên cạnh quy định về mức hỗ trợ với từng hoạt động của TDA, các vấn đề liên quan khác như đối tượng rừng, đối tượng áp dụng, tiêu chí

được hỗ trợ, phương thức hỗ trợ cũng đã được quy định cụ thể tại Điều 17 Thông tư số 12/2022/BNN-PTNT và điều 9 Thông tư số 55/2023/BTC.

3.1.3. Tổ chức thực hiện

Theo quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg, Bộ NN&PTNT được giao chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện TDA. UBND cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện TDA trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện TDA theo định kỳ, đột xuất.

Thực hiện trách nhiệm được giao, Bộ NN&PTNT đã ban hành Thông tư số 12/2022/BNN-PTNT, trong đó có quy định về tổ chức thực hiện TDA. Theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này, việc tổ chức thực hiện TDA được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 của Chính phủ quy định Cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Nghị định số 27/2022/NĐ-CP) và các quy định pháp luật có liên quan. Cụ thể:

- *Ở cấp Trung ương:* Bộ NN&PTNT được giao chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Tiểu dự án; Lập kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm và hàng năm để triển khai các hoạt động phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn thực hiện Chương trình, gửi Ủy ban Dân tộc để tổng hợp vào kế hoạch chung theo quy định. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc, các Bộ, ngành có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện nguồn lực và các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo nội dung thành phần được phân công chủ trì.

- *Ở cấp tỉnh:* Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025, trong đó có Chương trình 1719. Ví dụ, tại Thanh Hóa, Tỉnh ủy đã ban hành Quyết định số 404-QĐ/TU ngày 5/3/2021 về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện các Chương trình MTQG; ban hành Quy chế làm việc của Ban chỉ đạo tại Quyết định số

01-QĐ/BCĐ ngày 02/7/2021, phân công nhiệm vụ thành viên Ban chỉ đạo tại Quyết định số 02-QĐ/BCĐ ngày 02/7/2021, thành lập Tổ giúp việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT - XH vùng ĐBDTTS và MN giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 03-QĐ/BCĐ ngày 18/7/2021. Sở NN&PTNT được giao chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị và các địa phương liên quan hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức thực hiện TDA.

- Ở cấp huyện: UBND tỉnh đã giao UBND các huyện, thị xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tổ chức kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn; chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình tại địa phương. Tại cấp huyện cũng đã thành lập Ban chỉ đạo thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn huyện, phòng nông nghiệp được giao chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan như Hạt Kiểm lâm, hướng dẫn tổ chức thực hiện TDA trên địa bàn huyện. Các ban quản lý rừng phòng hộ thành lập tổ công tác thực hiện các hoạt động của TDA trên phạm vi quản lý của đơn vị. Tùy điều kiện cụ thể từng huyện để giao kinh phí cho UBND cấp xã hoặc đơn vị có chức năng thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của TDA trên địa bàn huyện.

- Ở cấp xã: Thành lập Ban quản lý xã để tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn. UBND xã cũng là chủ đầu tư thực hiện các hoạt động hỗ trợ của TDA trên địa bàn xã.

3.1.4. Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện

- Ở cấp Trung ương: Bộ NN&PTNT được giao chủ trì, phối hợp với các Bộ, ban ngành chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện TDA, cụ thể: Phối hợp xây dựng các văn bản chính sách triển khai thực hiện như: Quyết định số 1719/QĐ-TTg; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg; Thông tư số 15/2022/TT-BTC; Thông tư số 55/2023/TT-BTC. Bộ NN&PTNT cũng ban

hành một số văn bản chính sách hướng dẫn triển khai thực hiện như: Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT và nhiều văn bản chỉ đạo khác. Bên cạnh đó, Bộ NN&PTNT còn chỉ đạo, hướng dẫn triển khai một số hoạt động của TDA như:

+ Tổ chức triển khai tập huấn, hướng dẫn cụ thể các hoạt động về lâm nghiệp cho các đơn vị, địa phương (tại 3 vùng: miền Bắc, miền Trung, miền Nam) về thực hiện Tiểu Dự án 1, Dự án 3 thuộc Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Tổng hợp xây dựng các chỉ tiêu, kế hoạch, kinh phí thực hiện TDA giai đoạn 2021 - 2025, kế hoạch hàng năm thực hiện TDA gửi Ủy ban Dân tộc (Chủ Chương trình để tổng hợp chung); việc tổng hợp đề xuất các chỉ tiêu, nhiệm vụ đã được rà soát, tổng hợp phân tách đảm bảo không trùng lặp với chỉ tiêu, nhiệm vụ của các chương trình, dự án khác.

+ Xây dựng các văn bản hướng dẫn, phối hợp trả lời các kiến nghị của các địa phương liên quan đến thực hiện TDA.

+ Thực hiện Công điện số 71/CD-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Văn bản số 1755/BNN-TCLN ngày 23/3/2023 về việc trả lời vướng mắc trong thực hiện TDA gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; trong đó, đã giải đáp các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT.

- Ở cấp địa phương: Các địa phương đã bám sát mục tiêu, nội dung của TDA để tổ chức triển khai thực hiện. Cụ thể đã:

+ Ban hành Kế hoạch về triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (bao gồm kế hoạch thực hiện TDA), trong đó giao Sở NN&PTNT chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc

tỉnh và các đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện TDA.

+ Ban hành các văn bản hướng dẫn liên quan đến triển khai thực hiện TDA trên cơ sở các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT và Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

3.2. Kết quả triển khai thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3

3.2.1. Kết quả đạt được theo các chỉ tiêu nhiệm vụ

Kết quả thực hiện 6 hoạt động hỗ trợ của TDA trong giai đoạn từ 2021 - 2023 được tổng hợp ở bảng 3 dưới đây.

Bảng 3. Tổng hợp kết quả thực hiện TDA theo các chỉ tiêu nhiệm vụ

TT	Hoạt động	Kế hoạch TỰ 2021 - 2025	KH tỉnh 2021 - 2023	Kết quả thực hiện 2021 - 2023	Tỷ lệ thực hiện KH TỰ (%)	Tỷ lệ thực hiện KH tỉnh 2021 - 2023 (%)	Số tỉnh TH/Số tỉnh theo KH TỰ 2021 - 2025	Tỷ lệ số tỉnh đạt KH (%)
1	KBVR (ha/năm)	2.515.000	1.454.350	874.010	34,75	60,10	31/35	88,57
2	BVR (ha/năm)	1.374.900	965.180	518.180	37,69	53,69	23/27	85,18
3	KNTSTBS (ha/năm)	63.500	19.270	1.850	2,91	9,59	06/16	37,50
4	TRPH (ha)	18.920	3.868	164	0,87	4,24	03/28	10,71
5	TRSX (ha)	158.900	53.573	15.327	9,65	28,61	12/29	42,38
6	HTG (tấn)	282.600	57.179	13.358	4,73	23,36	06/26	23,08

Nguồn: Kế hoạch phân bổ Cục Lâm nghiệp (2022)¹; Tổng hợp báo cáo của các tỉnh (2023)

Kết quả tổng hợp trong bảng trên cho thấy:

- Đối với hoạt động KBVR: Tổng số tỉnh có thực hiện hoạt động KBVR theo kế hoạch của Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 là 35 tỉnh. Kết quả thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2023 cho thấy, có 31/35 tỉnh đã triển khai thực hiện chỉ tiêu KBVR, chiếm 88,57% trong tổng số tỉnh tham gia thực hiện TDA. Tổng diện tích thực hiện KBVR là khoảng 874 nghìn ha/năm, đạt 60,11% so với kế hoạch giai đoạn 2021 - 2023 của tỉnh và đạt 34,75% so với kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 do Trung ương xây dựng. Như vậy, kết quả thực hiện KBVR của TDA sau 3 năm thực hiện còn khá hạn chế, chưa đảm bảo được kế hoạch đặt ra.

- Hoạt động BVR: Có 23/27 tỉnh đã triển khai thực hiện chỉ tiêu KBVR trong giai đoạn 2021 - 2023, chiếm khoảng 85,18%. Các tỉnh đã thực

hiện được khoảng 518 nghìn ha/năm, đạt 53,69% so với kế hoạch giai đoạn 2021 - 2023 của tỉnh và đạt 37,69% so với kế hoạch đặt ra của Trung ương giai đoạn 2021 - 2025.

- Hoạt động KNTSTBS: Trong giai đoạn 2021 - 2023, chỉ có 06/16 tỉnh đã triển khai thực hiện KNTSTBS, chiếm 37,5%. Các tỉnh thực hiện được khoảng 1,85 nghìn ha/năm, đạt tỷ lệ 9,59% so với kế hoạch của tỉnh giai đoạn 2021 - 2023 và chỉ đạt được 2,91% so với kế hoạch của Trung ương đặt ra trong giai đoạn 2021 - 2025.

- Hoạt động TRPH: Theo tổng hợp của Trung ương có 28 tỉnh có kế hoạch thực hiện TRPH, tuy nhiên, chỉ có 03 tỉnh triển khai hoạt động RTPH là Lạng Sơn, Điện Biên, Lai Châu với tổng diện tích khoảng 164 ha, chiếm 4,24% so với kế hoạch của các tỉnh đặt ra và chỉ đạt 0,87% so với kế hoạch của Trung ương giai đoạn 2021 - 2025.

- Hoạt động TRSX: Theo kế hoạch của Trung ương có 29 tỉnh có kế hoạch thực hiện TRSX, tuy nhiên, hiện tại chỉ có 12 tỉnh đã thực hiện

¹ Văn bản số 7179/KT-HT; văn bản 3578/BNN-KTHT (kế hoạch năm 2022); văn bản số 5763/BNN-KTHT (Kế hoạch năm 2023 và giai đoạn 2023 - 2025); văn bản 5896/BNN-KTHT (kế hoạch năm 2024)

hoạt động này trong giai đoạn 2021 - 2023 với tổng diện tích hơn 15,3 nghìn ha, đạt 28,61% kế hoạch của các tỉnh đặt ra của giai đoạn này và chỉ đạt được 9,65% kế hoạch của Trung ương đặt ra trong giai đoạn 2021 - 2025.

- Hoạt động hỗ trợ gạo: Kết quả thực hiện hoạt động này trong giai đoạn 2021 - 2023 còn nhiều hạn chế, mới chỉ có 06/26 tỉnh thực hiện hoạt động này. Khối lượng gạo được hỗ trợ còn thấp, chỉ được khoảng hơn 13 nghìn tấn, đạt 23,36% theo kế hoạch của các tỉnh giai đoạn 2021 - 2023 và chỉ đạt được 4,73% khối lượng gạo theo kế hoạch của Trung ương.

Như vậy, sau 3 năm thực hiện TDA (thực tế là 2 năm), trên phạm vi 36 tỉnh, kết quả đạt được tính theo số học thuần túy, tỷ lệ thực hiện TDA tại địa phương so với kế hoạch Trung ương đề ra chỉ đạt khoảng 15,1% (tính trung bình cộng của cột 6). Tỷ lệ đạt được này khá thấp, chưa đạt được mục tiêu đặt ra. Đây là giai đoạn giữa kỳ, để đạt được mục tiêu cho cả giai đoạn 2021 - 2025 thì bình quân trong giai đoạn 2021 - 2023 phải đạt được tối thiểu 50% so với giai đoạn 2021 - 2025.

So với kế hoạch 3 năm 2021 - 2023 của các tỉnh cho thấy, chỉ có hoạt động KBVR, BVR là có tỷ lệ đạt tương đối cao trên 50%, còn lại các hoạt động khác đều chiếm tỷ lệ khá thấp. Thấp nhất là đối với hoạt động TRPH, tiếp đến là

KNTSTBS, HTG. Tỷ lệ đạt bình quân cho các hoạt động này chỉ đạt 29,93% so với kế hoạch của cấp tỉnh đặt ra trong giai đoạn 2021 - 2023 (tính trung bình cộng cột 7). Do đó, trong thời gian tới, cần có những giải pháp thiết thực, quyết liệt mới có thể đạt được mục tiêu đặt ra của TDA.

3.2.2. Hiệu quả sử dụng vốn của Tiểu dự án

Theo kế hoạch do Bộ NN&PTNT xây dựng, tổng kinh phí dự kiến thực hiện TDA trong giai đoạn 2021 - 2025 là 13.835,352 tỷ đồng, trong đó tổng số kinh phí thực hiện cho giai đoạn 2021 - 2023 khoảng 5.077,06 tỷ đồng. Tổng số kinh phí theo kế hoạch của các tỉnh xây dựng trong giai đoạn 2021 - 2023 là 4.528,25 tỷ đồng (bảng 4), bằng 89,19% so với tổng kinh phí do Trung ương xây dựng cho giai đoạn 2021 - 2023 và chỉ bằng 32,72% so với dự kiến tổng kinh phí thực hiện TDA phê duyệt tại Quyết định 1719/QĐ-TTg. Tỷ lệ này cho thấy, thực tế nhu cầu vốn thực hiện TDA thấp hơn nhiều so với thiết kế TDA ban đầu.

Tổng số kinh phí đã được cấp trong giai đoạn 2021 - 2023 là 3.787,58 tỷ, bằng 83,64% nhu cầu tổng nhu cầu kinh phí của các tỉnh cho giai đoạn 2021 - 2023 và đáp ứng được khoảng 74,60% tổng kinh phí dự kiến của Trung ương cho giai đoạn thực hiện 2021 - 2023.

Bảng 4. Hiệu quả sử dụng vốn thực hiện TDA tại các tỉnh

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Tỉnh	KP Bộ NN&PTNT đề xuất 2021 - 2023	KP theo KH tỉnh 2021 - 2023	KP được cấp 2021 - 2023	KP sử dụng	Tỷ lệ sử dụng vốn cấp (%)
I	Trung du và miền núi phía Bắc	2.759,22	2.240,99	1.883,47	527,76	28,02
II	Bắc Trung Bộ	1.029,70	1.241,20	976,31	84,07	8,61
III	Nam Trung Bộ	745,02	501,38	467,82	205,38	43,90
IV	Tây Nguyên	505,89	485,78	440,99	46,97	10,65
V	Đông Nam Bộ	19,63	3,09	3,09	3,09	100,00
VI	ĐB sông Cửu Long	17,60	55,81	15,90	1,27	7,97
	Tổng 36 tỉnh	5.077,06	4.528,25	3.787,58	868,54	22,93

Nguồn: Kế hoạch của Cục Lâm nghiệp (2022) và báo cáo các tỉnh (2023) theo văn bản 1392/LN-KHTC

Trong số kinh phí đã được cấp, theo tổng hợp kết quả báo cáo của các tỉnh tại bảng 4, số kinh phí đã sử dụng hay giải ngân của TDA để triển khai thực hiện các hoạt động là khá thấp, chỉ được 868,54 tỷ, chiếm tỷ lệ 22,93% trong tổng số (3.787,58 tỷ đồng) kinh phí đã được cấp, 19,18% tổng nhu cầu kinh phí của các tỉnh giai đoạn 2021 - 2023 và chỉ đạt 17,11% tổng nhu cầu vốn theo kế hoạch của Trung ương giai đoạn 2021 - 2023. Tỷ lệ vốn sử dụng kinh phí thấp này đặt ra câu hỏi về hiệu quả sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, đặc biệt là nguồn vốn sự nghiệp là nguồn vốn ưu tiên cho các Chương trình MTQG. Thực tế, theo kết quả tổng hợp 36 tỉnh thuộc phạm vi TDA, chỉ có 04 tỉnh đạt tỷ lệ sử dụng vốn là 100% là Phú Thọ, Bình Định, Bình Phước, An Giang; còn lại đại đa số các tỉnh không giải ngân được hết nguồn kinh phí được cấp, thậm chí một số tỉnh có tỷ lệ sử dụng vốn rất thấp, trên dưới 1 - 2% như Nghệ An, Thái Nguyên và có tỉnh còn có chưa giải ngân kinh phí do chưa thực hiện TDA như Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Sóc Trăng, Bạc Liêu.

3.2.3. Tồn tại, bất cập trong thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3

Kết quả phân tích ở phần trên cho thấy, về thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ, kết quả đạt được của TDA trong giai đoạn 2021 - 2023 còn khá thấp, chưa đạt được mục tiêu đặt ra. Việc sử dụng vốn chưa hiệu quả, đạt tỷ lệ thấp. Có một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả thực hiện này chưa đạt được kế hoạch đặt ra được đề cập trong báo cáo của các tỉnh cũng như phản ánh của các bên liên quan trong quá trình khảo sát, cụ thể như sau:

- TDA phê duyệt chậm dẫn đến việc triển khai thực hiện TDA ở các địa phương bị chậm so với kế hoạch. TDA dự kiến thực hiện từ năm 2021, tuy nhiên, tháng 10 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ mới ban hành Quyết định số 1719/QĐ-TTG phê duyệt Chương trình 1719 (trong đó có TDA).
- Văn bản chỉ đạo hướng dẫn thực hiện TDA ban hành chậm. Do quyết định phê duyệt Chương

trình chậm, các bộ ngành ban hành các văn bản hướng dẫn liên quan thực hiện TDA chậm. Gần 1 năm sau khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, ngày 20/9/2022 Bộ NN&PTNT mới ban hành Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT hướng dẫn; gần 1 năm sau nữa, ngày 15 tháng 8 năm 2023 Bộ Tài chính mới ban hành Thông tư số 55/2023/TT-BTC có quy định liên quan đến quản lý vốn ngân sách thực hiện TDA.

- Vốn cấp thực hiện kế hoạch TDA hàng năm chậm, như năm 2022, theo báo cáo của các tỉnh đến cuối tháng 6, có tỉnh cuối tháng 10 của năm 2022 mới có quyết định cấp vốn. Chính vì vậy, việc triển khai của các tỉnh chủ yếu thực hiện bắt đầu từ năm 2022. Tuy nhiên, do việc cấp vốn vào cuối năm 2022, nhiều tỉnh đã không thể kịp triển khai thực hiện các hoạt động của năm 2022 và vốn năm 2022 phải chuyển sang thực hiện năm 2023 (như tỉnh Hà Giang, Thái Nguyên).

- Đối với hoạt động KBVR tại một số tỉnh như Lai Châu, Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang: Nguyên nhân, theo như báo cáo của các tỉnh Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng, do qua rà soát không còn đối tượng, tiêu chí được hỗ trợ đảm bảo theo quy định; tỉnh Bạc Liêu không còn xã khu vực II, III vùng dân tộc thiểu số theo quy định của chương trình nên các tỉnh này không triển khai thực hiện TDA trong giai đoạn 2021 - 2023.

- Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến hoạt động BVR chưa đạt kế hoạch đặt ra, ngoài một số nguyên nhân tương tự như hoạt động KBVR (TDA phê duyệt chậm; Văn bản chỉ đạo hướng dẫn thực hiện TDA ban hành chậm; Vốn cấp thực hiện kế hoạch TDA hàng năm chậm, v.v.), còn có nguyên nhân liên quan đến giao đất, giao rừng. Hiện tại, do điều kiện khó khăn của các xã khu vực II, khu vực III, việc giao đất, giao rừng tiến hành chậm, có nơi hiện đang không thực hiện. Mặt khác, nhiều nơi trước đây đã giao đất, giao rừng, tuy nhiên, việc thực hiện còn chưa đảm bảo, dẫn đến tình trạng không trùng khớp giữa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất rừng trên thực tế.

Do đó, đã ảnh hưởng đến triển khai hỗ trợ BVR của TDA. Bên cạnh đó, việc lập kế hoạch xây dựng chỉ tiêu nhiệm vụ của TDA trước đây cũng là một vấn đề có liên quan. Như kế hoạch đặt ra cho chỉ tiêu BVR của chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025 là khoảng 1.374.900 ha/năm, nhưng kết quả tổng hợp kế hoạch của các tỉnh cho chỉ tiêu nhiệm vụ này trong giai đoạn 2021 - 2025 chỉ có khoảng 995.000 ha/năm. Vì thế, tỷ lệ đạt được so với mục tiêu của chương trình đặt ra sẽ khó khăn hơn.

- Có một số nguyên nhân dẫn đến việc thực hiện hoạt động hỗ trợ KNTSTBS của TDA chưa đạt như: 1) Không có đối tượng để đưa vào kế hoạch thực hiện, tại nhiều tỉnh không có kế hoạch thực hiện hoạt động này; 2) Mức đầu tư/hỗ trợ thấp, trong khi người dân cụ thể là người đồng bào DTTS thuộc xã thuộc khu vực II, III điều kiện kinh tế còn gặp nhiều khó khăn nên chưa thu hút người dân tham gia thực hiện hoạt động này; 3) Người đồng bào DTTS vùng II, III chưa có đủ năng lực, hiểu biết thực hiện các biện pháp kỹ thuật KNTSTBS; 4) Chưa có cán bộ (xã) có đủ trình độ chuyên môn để hướng dẫn thực hiện, thiếu kinh phí hỗ trợ trong thực hiện các thủ tục theo quy định hiện hành; 5) Đất đai chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi giao đất giao rừng tiến hành chậm.

- Đối với hoạt động TRPH: Một số nguyên nhân dẫn đến hoạt động này còn hạn chế tương tự như đối với hoạt động KNTSTBS.

- Đối với hoạt động TRSX: Ngoài một số nguyên nhân như đã được nêu ở phần trên, thì vướng mắc chính dẫn đến việc triển khai thực hiện hoạt động này gặp nhiều khó khăn là do quy định về tiêu chí, đối tượng đất rừng đủ điều kiện để được hỗ trợ TRSX của TDA như: Hộ gia đình thực hiện TRSX bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch phát triển rừng sản xuất được giao; Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp

(Điều 20 Thông tư 12/2022/TT-BNNPTNT). Điều này dẫn đến rất ít hộ gia đình đạt được tiêu chí này để hưởng lợi. Bên cạnh đó, mức hỗ trợ thấp, chỉ được 10 triệu/ha, trong khi chi phí đầu tư TRSX ở các xã khu vực II, khu vực III cao hơn nhiều và người dân địa phương ở vùng này thường không có nguồn lực tài chính để đầu tư trồng rừng. Ngoài ra, việc thiếu cán bộ hướng dẫn; xây dựng phương án thiết kế trồng rừng, thủ tục triển khai, nghiệm thu thanh toán... cũng làm cho việc triển khai các hoạt động chưa đạt được kế hoạch đặt ra.

- Một số nguyên nhân chính dẫn đến hạn chế, tồn tại trong thực hiện hỗ trợ gạo của TDA bao gồm: 1) Tiêu chí được nhận hỗ trợ gạo theo quy định tại văn bản liên quan đến hướng dẫn thực hiện TDA (như Thông tư 12/2022/TT-BNNPTNT) chưa rõ ràng. Theo phản ánh của các địa phương đến khảo sát, địa phương/tỉnh chưa thực hiện được hỗ trợ gạo do chưa rõ được tiêu chí về “chưa tự túc được lương thực” (xem Điều 12 Thông tư 12/2022/TT-BNNPTNT); 2) Thêm nữa quy định các hộ được trợ cấp gạo cần “Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, giao rừng của cấp có thẩm quyền hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp”, cũng là một tiêu chí mà nhiều hộ dân khó có thể đảm bảo do còn nhiều vấn đề liên quan. Thực tế đã là hộ nghèo thì thường không có đất có rừng được giao; 3) Theo quy định tại Thông tư 12/2022/TT-BNNPTNT, việc lập kế hoạch thực hiện hoạt động của TDA năm tiếp theo là vào tháng 6 hàng năm. Tuy nhiên, theo quy định hiện hành thì việc kiểm kê lên danh sách hộ nghèo của Nhà nước được tiến hành vào tháng 9 đến tháng 12, việc này dẫn đến khó khăn cho TDA trong việc lên danh sách chính xác các hộ nghèo để được nhận hỗ trợ của TDA theo kế hoạch năm tiếp theo; 4) Ngoài ra, các vấn đề về nhu cầu/yêu cầu của người dân đối với gạo được hỗ trợ, phải đảm bảo được các tiêu chuẩn về chất lượng gạo mà họ thường sử dụng. Nếu gạo không đáp ứng yêu cầu, họ cũng không có mong muốn làm thủ tục nhận hỗ trợ; 5) Bên cạnh đó, vấn đề về việc triển

khai cung cấp gạo cũng gặp nhiều khó khăn, bất cập, quy trình thủ tục phức tạp, từ việc lên danh sách, lập kế hoạch, xây dựng dự án, đấu thầu, và cuối cùng là chi phí cho việc cung cấp gạo cho đối tượng được hưởng lợi cũng khá cao do người dân thường ở nơi đi lại khó khăn. Chính vì vậy, việc triển khai các hoạt động này trên địa bàn các tỉnh gặp nhiều khó khăn, dẫn đến chưa đạt được mục tiêu của chương trình đặt ra.

3.3 Định hướng giải pháp triển khai thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 trong thời gian tới

Trên cơ sở kết quả đánh giá 3 năm thực hiện TDA của các tỉnh và khảo sát tham vấn tại các tỉnh thuộc phạm vi TDA, nghiên cứu đề xuất một số định hướng giải pháp để cải thiện tình hình thực hiện TDA trong giai đoạn tiếp theo. Cụ thể như sau:

3.3.1 Về chính sách

- Chính phủ cần xem xét, sớm ban hành Nghị định về chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản trong lâm nghiệp. Theo đó, các định mức hỗ trợ cho các hoạt động của TDA cần cao hơn, phù hợp với tình hình hiện nay. Tổng hợp từ các tỉnh đề xuất, kiến nghị cho thấy: mức hỗ trợ cho các hoạt động KBVR, BVR cho các cộng đồng, hộ gia đình thuộc khu vực II, III vùng dân tộc thiểu số là 800.000 - 1.000.000 đồng/ha/năm; mức hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, trồng bổ sung là từ 10 - 15 triệu đồng/ha/6 năm; hỗ trợ trồng rừng sản xuất từ 20 - 25 triệu đồng/ha (hỗ trợ 1 năm trồng và 3 năm chăm sóc); phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng từ 40 - 50 triệu đồng/ha; trồng rừng phòng hộ từ 40 - 50 triệu đồng/ha. Ngoài ra, cần hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng dân cư vùng đệm từ 40 - 50 triệu đồng/ha. Việc tăng mức hỗ trợ đầu tư sẽ góp phần thúc đẩy người dân tham gia thực hiện TDA.

- Bộ Tài chính cần xem xét, bổ sung chi phí quản lý để thực hiện TDA tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính về Quy định quản lý, sử dụng và quyết

toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, cụ thể: bổ sung quy định về kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu là 7% trên tổng kinh phí cấp cho đơn vị đề các địa phương triển khai thực hiện đồng bộ cho cả giai đoạn.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, sửa đổi, bổ sung Thông tư 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 để làm rõ đối tượng, điều kiện, thủ tục hỗ trợ rõ ràng và phù hợp với thực tế để đảm bảo việc triển khai thực hiện thuận lợi, cụ thể: 1) bổ sung thêm đối tượng rừng tại Điều 9 bao gồm “Rừng phòng hộ là rừng tự nhiên”; 2) bổ sung đối tượng rừng đặc dụng của các Ban Quản lý rừng đặc dụng vào Khoản 1, Điều 17 và bãi bỏ Khoản 5, Điều 17; 3) bổ sung quy định cụ thể về trình tự và thời gian ký kết hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng, đảm bảo tính thống nhất với các quy định của pháp luật có liên quan; 4) bổ sung nội dung hướng dẫn về “Hồ sơ hỗ trợ bảo vệ rừng”; 5) bỏ cụm từ “chưa tự túc được lương thực”, chỉ trợ cấp gạo cho các hộ gia đình nghèo...

- Chính phủ xem xét, cho phép điều chỉnh kinh phí giữa các Dự án, tiểu dự án của Chương trình 1719. Bộ Nông nghiệp và PTNT cập nhật kịp thời nhu cầu hỗ trợ kinh phí hàng năm của địa phương để có kế hoạch hỗ trợ nguồn kinh phí đầy đủ, kịp thời cho các địa phương triển khai thực hiện TDA hiệu quả.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét các xã về đích nông thôn mới trong giai đoạn 2021 - 2025 vẫn tiếp tục được hỗ trợ bảo vệ rừng, hỗ trợ khoán bảo vệ rừng từ Tiểu dự án 1, Dự án 3 đến hết giai đoạn do nguồn kinh phí bên Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (Chương trình 809) rất hạn hẹp không đủ kinh phí để bổ sung cho các xã đã về đích nông thôn mới.

3.3.2. Giao đất giao rừng

- Bộ NN&PTNT phối hợp với các bộ, ban ngành có liên quan đẩy nhanh việc giao đất giao rừng cho các hộ gia đình và cộng đồng dân cư thôn tại các xã khu vực II, khu vực III thuộc phạm vi

TDA để đảm bảo cho người dân có đủ điều kiện tham gia thực hiện các hoạt động TDA.

- Bên cạnh đó, việc rà soát cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sử dụng rừng cũng là việc làm cần thiết phải được ưu tiên triển khai trước khi thực hiện các hoạt động hỗ trợ của TDA. Theo báo cáo của một số địa phương, một trong nguyên nhân căn bản dẫn đến hạn chế trong thực hiện các hoạt động TDA, như khoán bảo vệ rừng, trồng rừng sản xuất là do tồn tại của việc giao đất giao rừng trước đây không đảm bảo giữa giấy chứng nhận được cấp và diện tích đất rừng trên thực địa.

3.3.3. Tổ chức, xây dựng kế hoạch, hướng dẫn thực hiện

- Xem xét điều chỉnh, củng cố lại hệ thống tổ chức và trách nhiệm thực hiện TDA cho phù hợp. Mô hình tổ chức thực hiện TDA hiện nay với Ban dân tộc là chủ Chương trình; Sở Nông nghiệp và PTNT là thành viên Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG có nhiệm vụ là hướng dẫn về mặt chuyên ngành thuộc lĩnh vực lâm nghiệp. Do đó, việc tổ chức thực hiện có một số khó khăn, vướng mắc về việc giao vốn hàng năm theo nguyên tắc phân bổ của Dự án không khớp với nhu cầu đăng ký của các địa phương. Do đó, nguồn vốn giao thường lớn hơn so với khối lượng các địa phương đăng ký thực hiện, dẫn đến khó giải ngân hết nguồn vốn hỗ trợ.

- Triển khai, hướng dẫn thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ động đôn đốc, hướng dẫn thực hiện TDA kết hợp với Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững. Tuy nhiên, đầu mỗi cấp huyện hiện nay chưa rõ ràng về cơ quan chủ trì (Phòng Dân tộc, Phòng NN&PTNT, Hạt Kiểm lâm). Dẫn đến việc triển khai hướng dẫn, đôn đốc, công tác kiểm tra, giám sát gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là chế độ thông tin báo cáo về dự án. Do vậy, cần giao cho đơn vị phụ trách chính ở cấp huyện là Hạt Kiểm lâm để triển khai thực hiện hoạt động này.

- Bên cạnh đó, cũng cần xem xét rà soát, xây dựng lại kế hoạch thực hiện TDA cho đảm bảo

tính thống nhất giữa các cấp, đảm bảo nguyên tắc xây dựng kế hoạch từ dưới lên và sát với nhu cầu thực tế và khả năng thực hiện ở địa phương để có tính khả thi cao. Một số hoạt động, như TRPH hay KNTSTBS khả năng thực hiện và mở rộng thấp, trong khi chi phí lớn mà chưa rõ hiệu quả đem lại, có thể xem xét không đưa vào kế hoạch thực hiện TDA. Trên thực tế nhiều tỉnh đã không đưa các hoạt động này vào kế hoạch thực hiện.

3.3.4 Đào tạo tập huấn và truyền thông

- Đào tạo tập huấn là hoạt động cần xem xét bổ sung vào TDA, để đảm bảo cho người/cơ quan tổ chức chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện TDA, như cán bộ của UBND xã, cũng như người thực hiện là HGD, cộng đồng dân cư có đủ năng lực, hiểu biết và kỹ năng để thực hiện các hoạt động bảo vệ phát triển rừng của TDA. Bên cạnh đó việc cung cấp sổ tay hướng dẫn thực hiện TDA, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật thực hiện các hoạt động của TDA cũng là việc làm cần thiết để tạo thuận lợi cho các bên tham gia, tổ chức triển khai thực hiện và trực tiếp thực hiện các hoạt động của TDA.

- Công tác thông tin tuyên truyền, vận động người dân tham gia cũng được đề cập trong báo cáo của nhiều tỉnh tham gia thực hiện TDA. Tích cực thực hiện công tác thông tin tuyên truyền qua nhiều hình thức đa dạng, phong phú để giúp người dân tiếp cận TDA dễ dàng hơn, hiểu được rõ chính sách hỗ trợ của Nhà nước, động viên, khuyến khích người dân tích cực tham gia thực hiện TDA sẽ giúp cho việc triển khai thực hiện TDA thuận lợi hơn trong thời gian tới.

IV. KẾT LUẬN

Kết quả đánh giá giữa kỳ việc triển khai thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 của chương trình 1719 giai đoạn 2021 - 2023 cho thấy, Tiểu dự án đã đạt được một số kết quả bước đầu như: cơ bản hoàn thiện các khung pháp lý làm cơ sở cho việc triển khai thực hiện; đã xây dựng được cơ cấu tổ chức thực hiện từ Trung ương tới địa phương; công tác chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện

đã có sự quan tâm sát sao ở các cấp; trong 3 năm đã thực hiện khoán bảo vệ rừng đạt hơn 874 nghìn ha/năm, bảo vệ rừng được trên 518 nghìn ha/năm, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, trồng bổ sung trên 1.850 ha, trồng rừng phòng hộ khoảng 164 ha, trồng rừng sản xuất hơn 15.300 ha, hỗ trợ gạo đạt khoảng 13.400 tấn. Tuy nhiên, kết quả thực hiện vẫn còn hạn chế so với chỉ tiêu, nhiệm vụ được đặt ra của Tiểu dự án. Nghiên cứu đã chỉ ra một số nguyên nhân dẫn đến việc triển khai thực hiện còn hạn chế như: TDA phê duyệt chậm, văn bản chỉ đạo hướng dẫn thực hiện TDA ban hành chậm,

nguồn vốn cấp thực hiện chậm, các điều kiện để hưởng lợi từ các hỗ trợ của TDA còn chưa rõ ràng, gây vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện... Từ đó, nghiên cứu đã đề xuất được một số giải pháp thực hiện TDA trong giai đoạn tới nhằm đạt được mục tiêu đã đặt ra, cụ thể: 1) Hoàn thiện một số văn bản chính sách có liên quan; 2) Đẩy nhanh công tác giao đất, giao rừng; 3) Hoàn thiện công tác tổ chức, xây dựng kế hoạch, hướng dẫn thực hiện TDA; 4) Đào tạo tập huấn và truyền thông về TDA để cán bộ và người dân dễ dàng, thuận lợi trong triển khai thực hiện TDA trong giai đoạn tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Lâm nghiệp, 2023. Báo cáo kết quả thực hiện giai đoạn 2021 - 2022, 10 tháng đầu năm 2023 thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3, Quyết định số 1719 ngày 14/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ.
2. Sở NN&PTNT Hà Giang, 2023. Báo cáo kết quả thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 3 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
3. Chi Cục Kiểm lâm tỉnh Tuyên Quang, 2023. Báo cáo Kết quả thực hiện Tiểu Dự án 1, Dự án 3, giai đoạn 2021 - 2023, Chương trình 1719 giai đoạn 2021 - 2023 và rà soát kế hoạch giai đoạn 2024 - 2025.
4. Sở NN&PTNT tỉnh Cao Bằng, 2023. Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 3 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.
5. Sở NN&PTNT tỉnh Lạng Sơn, 2023. Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 3 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.
6. Sở NN&PTNT tỉnh Lào Cai, 2023. Báo cáo kết quả thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng DTTS và miền núi, giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.
7. Chi cục Kiểm lâm Yên Bái, 2023. Biểu số liệu báo cáo số liệu kết quả thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 Chương trình 1719 giai đoạn 2021 - 2023 và rà soát kế hoạch 2024 - 2025.
8. Sở NN&PTNT tỉnh Thái Nguyên, 2023. Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 3 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
9. Sở NN&PTNT tỉnh Bắc Kạn, 2023. Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình Phát triển Lâm nghiệp bền vững và tiểu Dự án 1, Dự án 3 tỉnh Bắc Kạn năm 2022 - 2023;
10. Sở NN&PTNT tỉnh Phú Thọ, 2023. Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 3 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.
11. Sở NN&PTNT Bắc Giang, 2023. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 3 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
12. Sở NN&PTNT tỉnh Hòa Bình, 2023. Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 3 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.
13. Chi cục Kiểm lâm Sơn La, 2023. Biểu số liệu báo cáo số liệu kết quả thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 Chương trình 1719 giai đoạn 2021 - 2023 và rà soát kế hoạch 2024 - 2025.
14. Sở NN&PTNT tỉnh Điện Biên, 2023. Báo cáo kết quả thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.
15. Chi cục Kiểm lâm Lai Châu, 2023. Biểu số liệu báo cáo số liệu kết quả thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 Chương trình 1719 giai đoạn 2021 - 2023 và rà soát kế hoạch 2024 - 2025.
16. Sở NN&PTNT tỉnh Thanh Hóa, 2023. Báo cáo Đánh giá kết quả, thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 thuộc Chương trình 1719 giai đoạn 2021 - 2023 và rà soát kế hoạch năm 2024 - 2025.

17. Sở NN&PTNT tỉnh Nghệ An, 2023. Báo cáo Kết quả thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 3 thuộc Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.
18. Sở NN&PTNT tỉnh Quảng Bình, 2023. Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 3 Chương trình 1719 giai đoạn 2021 - 2023 và rà soát kế hoạch 2024 - 2025.
19. Sở NN&PTNT Thừa Thiên Huế, 2023. Báo cáo kết quả thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 3 Chương trình 1719 giai đoạn 2021 - 2023 và rà soát kế hoạch 2024 - 2025.
20. Sở NN&PTNT tỉnh Quảng Nam, 2023. Báo cáo Kết quả thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 3 thuộc Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.
21. Sở NN&PTNT tỉnh Quảng Ngãi, 2023. Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện Tiêu dự án 1 Dự án 3 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
22. Sở NN&PTNT tỉnh Bình Định, 2023. Báo cáo kết quả thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 3 Chương trình 1719 giai đoạn 2021 - 2023 và rà soát kế hoạch 2024 - 2025.
23. Sở NN&PTNT tỉnh Phú Yên, 2023. Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện năm 2023, giai đoạn 2021 - 2023 Chương trình PTLNBV và Tiêu Dự án 3; Xây dựng Kế hoạch 2024.
24. Sở NN&PTNT tỉnh Khánh Hoà, 2023. Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 3 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.
25. Sở NN&PTNT tỉnh Ninh Thuận, 2023. Báo cáo kết quả thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 3 Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng DTTS và miền núi, giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.
26. Sở NN&PTNT Bình Thuận, 2023. Báo cáo Đánh giá kết quả, thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 3 giai đoạn 2021 - 2023 và rà soát kế hoạch năm 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.
27. Chi cục Kiểm lâm Đắk Lắk, 2023. Biểu số liệu báo cáo số liệu kết quả thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 3 Chương trình 1719 giai đoạn 2021 - 2023 và rà soát kế hoạch 2024 - 2025.
28. Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Nông, 2023. Báo cáo Đánh giá kết quả, thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 3 giai đoạn 2021 - 2023 và rà soát kế hoạch năm 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.
29. Sở NN&PTNT tỉnh Gia Lai, 2023. Báo cáo kết quả thực hiện giai đoạn 2021 - 2023 và kế hoạch 2024 Tiêu Dự án 1, Dự án 3 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
30. Sở NN&PTNT tỉnh Kon Tum, 2023. Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Tiêu Dự án 1, Dự án 3 - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2023 và rà soát kế hoạch 2024 - 2025
31. Sở NN&PTNT tỉnh Lâm Đồng, 2023. Báo cáo tình hình thực hiện tiêu dự án 1 và 2 thuộc dự án 3 - Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và tiêu dự án 1 thuộc dự án 3 - Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023 và đề xuất kế hoạch vốn năm 2024.
32. Sở NN&PTNT tỉnh Bình Phước, 2023. Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 3 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
33. Sở NN&PTNT tỉnh Sóc Trăng, 2023. Báo cáo kết quả thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 3 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030
34. Sở NN&PTNT tỉnh An Giang, 2023. Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 3 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang.
35. Sở NN&PTNT tỉnh Kiên Giang, 2023. Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
36. Sở NN&PTNT tỉnh Bạc Liêu, 2023. Báo cáo kết quả thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 3 Chương trình 1719 giai đoạn 2021 - 2023 và rà soát kế hoạch 2024 - 2025.

Email tác giả liên hệ: luyenpt.ferec@gmail.com

Ngày nhận bài: 15/05/2024

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 17/05/2024

Ngày duyệt đăng: 20/05/2024